

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

Bản án số: 16 /2019/KDTM- PT

Ngày 28/11/2019

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải Minh
CácThẩm phán: Ông Trần Đình Thắng và ông Nguyễn Văn Đồng
- Thư ký phiên toà: Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên toà: bà Nguyễn Thị Thúy Vinh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên toà công khai xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 14/2019/TLPT - KDTM ngày 18/6/2019 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24 ngày 03/9/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng T(Eximbank)
Địa chỉ: số 70 – 72 đường L, P. Bến N, Q.1 TP Hồ Chí Minh.
Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Q –Tổng giám đốc
Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu D – Phó Giám đốc Eximbank chi nhánh Vinh – có mặt. (Theo Giấy ủy quyền số 651/2019/EIB/UQ – TGD ngày 27/11/2019).

-Bị đơn: Công ty CPTM và dịch vụ công nghệ tin học A.
(Nay là Công ty cổ phần thiết bị vật tư kho quỹ H theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được thay đổi lần thứ 3 ngày 27/5/2013)
Địa chỉ: số 18, khu VINACONEX 9, đại lộ V.I L, xã N, TP V, Nghệ An.
Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình C – giám đốc công ty – vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
1. Ông Nguyễn Đình C – Bà Phan Thị Thanh N – Điều vắng mặt.
Nơi ĐKNKTT: Thôn L, xã H, huyện H, TP Đà Nẵng
2. Ông Nguyễn Hữu N – Bà Nguyễn Thị H – Điều vắng mặt.
Nơi ĐKNKTT: xóm 3, xã N, TP V, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và những lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay, Người đại diện theo uỷ quyền của Nguyên đơn trình bày:

Ngày 16/02/2011 và ngày 29/4/2011, Ngân hàng T Chi nhánh V (sau đây gọi là Ngân hàng E) ký Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-201100204 và Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-201100651 cho Công ty CPTM và dịch vụ công nghệ tin học A (sau đây gọi là Công ty A) vay số tiền 1.450.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng chẵn) cụ thể như sau:

Hợp đồng 1: Ngày 16/02/2011 Công ty A có ký kết hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1602-LAV-201100204 với Ngân hàng E vay số tiền 750.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung VLD phục vụ kinh doanh của đơn vị; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên ghi trong giấy nhận nợ với bên cho vay (kể từ ngày 16/02/2011 đến ngày 16/02/2012); Lãi suất vay là 21%/năm. Thời hạn trả nợ: Nợ gốc trả một lần vào thời điểm kết thúc thời hạn vay (trả cuối kỳ 16/02/2012). Lãi vay được trả vào ngày 16 hàng tháng. Từ nội dung hợp đồng tín dụng đã ký, Ngân hàng E đã giải ngân cho Công ty A.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 150 m² (thuộc thửa số 278, tờ bản đồ số 07) và tài sản gắn liền với đất là nhà ở 01 tầng diện tích sàn xây dựng 120 m² tại xóm 03, xã N, TP V, tỉnh Nghệ An thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Hữu N và bà Nguyễn Thị H theo GCN QSDĐ số AL 960266, Hồ sơ gốc số H 04214/QĐ 1401-2008/NCN do UBND huyện N cấp ngày 26/06/2008. Tài sản đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 00055/EIBV- TD/BĐTS/10 ngày 24/03/2010.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 277 +78, tờ bản đồ số 07 và tài sản gắn liền với đất nhà ở 01 tầng tại xóm 03, xã N, TP V, tỉnh Nghệ An thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Sông L – Bà Bùi Thị M theo GCN QSDĐ số E995538 do UBND huyện N cấp ngày 30/4/1994. Tài sản đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 00054/EIBV- TD/BĐTS/10 ngày 24/03/2010. Kèm theo phụ lục hợp đồng thế chấp số 01 ngày 14/02/2011.

Hợp đồng 2: Ngày 29/4/2011 Công ty A có ký kết hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1602-LAV-201100651 với Ngân hàng E vay số tiền 700.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung VLD phục vụ kinh doanh của đơn vị; thời hạn vay 12 tháng (kể từ 29/4/2011 đến 29/4/2012) ; Lãi suất vay là 22,5%/năm. Thời hạn trả nợ: Nợ gốc trả một lần vào thời điểm kết thúc thời hạn vay (trả cuối kỳ 29/4/2012). Lãi vay được trả vào ngày 16 hàng tháng. Từ nội dung hợp đồng tín dụng đã ký, Ngân hàng E đã giải ngân cho Công ty A.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 185,9 m² (thuộc thửa số 909, tờ bản đồ số 05) và tài sản gắn liền với đất (đất trống) tại xóm 1, xã N, TP V, tỉnh Nghệ An thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Đình C và bà Phan Thị Thanh N theo GCN QSDĐ

số BE 082797, hồ sơ gốc số CH 00808/số 3214-QĐ-UBND(2011) do UBND thành phố V cấp ngày 26/04/2011. Tài sản đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 00100/EIBV-TD/BĐTS/2011 ngày 28/04/2011, Công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Nghệ An ngày 28/04/2011, số công chứng 1493, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất UBND thành phố V ngày 28/04/2011).

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng Công ty A đã thanh toán cho Ngân hàng E tổng số tiền cho cả hai hợp đồng tính đến ngày 27/3/2013 là 1.106.993.405đ (trong đó trả gốc Hợp đồng 1 là 500.000.000 đ, tiền lãi cho cả hai hợp đồng là 606.993.405 đ) và Ngân hàng E đã giải chấp đối với tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất tại thửa số 277 +78, tờ bản đồ số 07 và tài sản gắn liền với đất nhà ở 01 tầng tại xóm 03, xã N, TP V, tỉnh Nghệ An thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Sông L – Bà Bùi Thị M. Kể từ thời điểm đó Công ty A không thực hiện đúng cam kết trả nợ theo hợp đồng đã ký và Ngân hàng E đã nhiều lần mời Công ty A cùng bên Bảo lãnh, bảo đảm đến làm việc yêu cầu thanh toán nợ nhưng đến nay Công ty A và bên Bảo lãnh, bảo đảm vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng E. Qua xác minh tại địa phương được biết ông Nguyễn Hữu N và bà Nguyễn Thị H đã đi khỏi nơi cư trú từ năm 2014 và không biết ở đâu.

Ngày 23/6/2016, Ngân hàng E có đơn yêu cầu tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với ông Nguyễn Hữu N và bà Nguyễn Thị H, ngày 09/9/2016 TAND thành phố Vinh ra quyết định giải quyết việc dân sự số 14/2016/QĐ, và ra thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú số 14/2016/VP-TA ngày 09/9/2016 đối với ông Nguyễn Hữu N và bà Nguyễn Thị H.

Vì vậy, Ngân hàng E yêu cầu Công ty A (nay là công ty cổ phần thiết bị vật tư kho quỹ H) thanh toán số tiền cả hai hợp đồng tính đến ngày 09/01/2019 cho E V là 1.972.227.083 đồng (cụ thể: Nợ gốc: 950.000.000 đồng, Nợ lãi:1.022.227.083 đồng).

Lãi trong hạn, lãi phạt gốc quá hạn được tiếp tục tính từ ngày 10/01/2019 cho đến khi Công ty A thanh toán xong nợ, theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký. Trường hợp Công ty A không trả nợ hoặc trả nợ không đủ, bên Bảo lãnh bảo đảm không thực hiện trả thay thì Ngân hàng E đề nghị phát mại tài sản đảm bảo nêu trên để thu hồi nợ cho Ngân hàng E. Nếu giá trị tài sản phát mại không đủ thanh toán nợ thì Công ty A tiếp tục có nghĩa vụ trả các khoản nợ gốc, nợ lãi và phí phát sinh cho Ngân hàng E cho đến khi thanh toán xong nợ.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm đã quyết định:

Căn cứ vào các điều Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Khoản 3 điều 4 Luật thương mại. Các điều 342, 343 344, 348,350, 355, 361,369, 471,473, 474, 476, 715, 716, 717, 718,719 Bộ luật dân sự năm 2005. điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Các điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2011. Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, điều 3 Nghị Định 83/2010/NĐ – CP ngày

29/12/2006 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ –CP ngày 22/02/2012 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng E.

Buộc Công ty A (Nay là Công ty cổ phần thiết bị vật tư kho quỹ H) có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng E tổng số tiền 1.972.227.083 đồng (Một tỷ chín trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm hai mươi bảy nghìn, không trăm tám mươi ba đồng). Trong đó: Nợ gốc là 950.000.000 đồng; Lãi trong hạn: 665.394.444đ, lãi quá hạn: 356.832.639đ. (cụ thể tại Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-201100204 ngày 16/02/2011 gốc là 250.000.000đ, lãi 239.802.083 đ và Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-201100651 ngày 29/4/2011 gốc là 700.000.000đ, lãi 782.425.000 đ).

Nếu Công ty A (nay là công ty cổ phần thiết bị vật tư kho quỹ H) không trả hoặc không trả đủ số nợ theo Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-201100651 ngày 29/4/2011 thì Ngân hàng E có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý sản thế chấp là Quyền sử dụng đất diện tích 185,9 m² (thuộc thửa số 909, tờ bản đồ số 05) và tài sản gắn liền với đất tại xóm 1, xã N, TP V, tỉnh Nghệ An thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Đình C và bà Phan Thị Thanh N theo GCN QSDĐ số BE 082797, hồ sơ gốc số CH 00808/số 3214-QĐ-UBND(2011) do UBND thành phố V cấp ngày 26/04/2011 theo Hợp đồng thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 00100/EIBV – TD/BĐTS/2022 ngày 28/4/2011 giữa Ngân hàng TMCP E với ông Nguyễn Đình C –Bà Phan Thị Thanh N để trả nợ cho ngân hàng.

2. Không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo của Ngân hàng E đối với tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất diện tích 150 m² (thuộc thửa số 278, tờ bản đồ số 07) và tài sản gắn liền với đất nhà ở 01 tầng diện tích sàn xây dựng 120 m² tại xóm 03, xã N, TP V, tỉnh Nghệ An thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Hữu N và bà Nguyễn Thị H theo GCN QSDĐ số AL 960266, Hồ sơ gốc số H 04214/QĐ 1401-2008/NCN do UBND huyện N cấp ngày 26/06/2008. Tài sản đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 00055/EIBV- TD/BĐTS/10 ngày 24/03/2010.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 21/01/2019 ông Nguyễn Văn N đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm về phần Eximbank không đồng ý việc yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo của Ngân hàng đối với Hợp đồng thế chấp số 00055/EIBV- TD /BĐTS/10 ngày 24/3/2010 ký giữa Eximbank và bên thế chấp là ông Nguyễn Hữu N và bà Nguyễn Thị H thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất tại thửa số 278, tờ bản đồ số 7 và tài sản gắn liền với đất nhà tại xóm 3, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NGHỆ AN phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết phúc thẩm thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1]. Về việc vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của Ngân hàng E thấy rằng:

Đối với Hợp đồng thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 00055/EIBV – TD/BĐTS/10 ngày 24/3/2010 giữa ông Nguyễn Hữu N và bà Nguyễn Thị H để đảm bảo cho khoản vay của Công ty A theo Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-201100204 ngày 16/02/2011 là đúng trình tự pháp luật. Tuy nhiên, theo tài liệu ngân hàng cung cấp thì Hợp đồng thế chấp trên đã đảm bảo cho một khoản vay khác của Công ty A tại Hợp đồng tín dụng số 1602LAV2010... ngày 02/4/2010 và đến ngày 05/01/2011 ông Nguyễn Đình C là đại diện Công ty A đã trả số tiền 509.600.000đ vào tài khoản ngân hàng (theo giấy nộp tiền ngày 05/1/2011) có nghĩa là đến thời điểm này Công ty A không còn nợ ngân hàng và đã tất toán khoản vay đối với Hợp đồng tín dụng số 1602LAV2010... ngày 02/4/2010.

Tại Điều 1 của Hợp đồng thế chấp thể hiện “ Đối tượng bảo đảm là các nghĩa vụ trả nợ vay, bảo lãnh các khoản trả lãi, phí (nếu có) của bên C tại A theo các hợp đồng tín dụng và các hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh, các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan khác phát sinh trong tương lai đang còn dư nợ mà hợp đồng này có nghĩa vụ bảo đảm”, theo quy định tại Điều 1 thì hợp đồng thế chấp này đã được bảo đảm cho khoản vay trước tại hợp đồng tín dụng số 1602LAV2010... ngày 02/4/2010 và đến ngày 05/01/2011 đã tất toán khoản vay, các nghĩa vụ phát sinh trong tương lai chưa được hình thành và hợp đồng thế chấp này không có nghĩa vụ đảm bảo cho một khoản vay nào khác trong khoảng thời gian từ ngày 02/4/2010 đến ngày 05/01/2011 thì theo thứ tự ưu tiên được quy định tại Điều 4; khoản 10.1 điều 10 của Hợp đồng thế chấp số 00055/EIBV – TD/BĐTS/10 ngày 24/3/2010 về hiệu lực của hợp đồng thì: “Thời hạn bảo đảm được tính từ ngày ký hợp đồng này đến khi bên C trả hết nợ cho Bên A bao gồm tiền gốc, lãi, phí, tiền phạt (nếu có)”. Như vậy tại thời điểm Ông C nộp tiền vào tài khoản ngân hàng để thanh toán hợp đồng tín dụng số 1602LAV2010... ngày 02/4/2010 thì hợp đồng thế chấp số 00055/EIBV – TD/BĐTS/10 ngày 24/3/2010 đương nhiên hết hiệu lực, Ngân hàng phải giải chấp và thông báo cho ông Hữu N – bà H nhận lại giấy tờ của tài sản thế chấp theo quy định khoản 5.8 Điều 5 của Hợp đồng thế chấp. Nhưng Ngân hàng E lại cho Công ty A ký tiếp Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-201100204 ngày 16/02/2011 và giải ngân số tiền 750.000.000đ cho Công ty A vay đồng thời tiếp tục dùng Hợp đồng thế chấp số 00055/EIBV – TD/BĐTS/10 ngày 24/3/2010 để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng trên nhưng lại không có văn bản thỏa thuận đối với ông Hữu N – bà H về việc sửa đổi hợp đồng thế chấp là tiếp tục dùng tài sản của mình để đảm bảo nghĩa

vụ mới chưa được sự đồng ý của ông N và bà H mà thực hiện các thủ tục thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm là vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng cũng như vi phạm quy định tại Điều 12 Nghị Định số 163/2006/NĐ - CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Điều 3 Nghị định số 83/2010/NĐ – CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm. Sau khi các bên ký hợp đồng tín dụng cũng không thông báo cho bên có tài sản thế chấp biết được việc công ty tiếp tục dùng tài sản thế chấp đó để vay tiền của ngân hàng và cũng không có tài liệu nào chứng minh là chủ tài sản tiếp tục đồng ý dùng tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay khác là ảnh hưởng đến quyền lợi của bên có tài sản thế chấp. Do đó không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất diện tích 150 m² (thuộc thửa số 278, tờ bản đồ số 07) và tài sản gắn liền với đất nhà ở 01 tầng diện tích sàn xây dựng 120 m² tại xóm 03, xã N, TP V, tỉnh Nghệ An thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Hữu N và bà Nguyễn Thị H theo GCN QSDĐ số AL 960266, Hồ sơ gốc số H04214/QĐ 1401-2008/NCN do UBND huyện N cấp ngày 26/06/2008 để thu hồi nợ tại Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-201100204 ngày 16/02/2011. Kháng cáo của nguyên đơn ngân hàng E không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của Ngân hàng T không được chấp nhận, nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 308 BLTTDS: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 điều 4 Luật thương mại. Các điều 342, 343 344, 348,350, 355, 361,369, 471,473, 474, 476, 715, 716, 717, 718,719 Bộ luật dân sự năm 2005. điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Các điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2011. Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, điều 3 Nghị Định 83/2010/NĐ – CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ –CP ngày 22/02/2012 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo. Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo của Ngân hàng E đối với tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất diện tích 150 m² (thuộc thửa số 278, tờ bản đồ số 07) và tài sản gắn liền với đất nhà ở 01 tầng diện tích sàn xây dựng 120 m² tại xóm 03, xã N, TP V, tỉnh Nghệ An thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Hữu N và bà Nguyễn Thị H theo GCN QSDĐ số AL 960266, Hồ sơ gốc số H 04214/QĐ 1401-2008/NCN do UBND huyện N cấp ngày 26/06/2008. Tài sản đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 00055/EIBV- TD/BĐTS/10 ngày 24/03/2010.

2. Án phí: Ngân hàng E phải chịu 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 2.000.000đ dự phí kháng cáo tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0002985 ngày 25/02/2019 giữa Ngân hàng T với Chi cục thi hành án thành phố V.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Trần Đình Thắng

Nguyễn Văn Đồng

Nguyễn Thị Hải Minh

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục THA TP Vinh;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Hải Minh

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 28 tháng 11 năm 2019
Tại phòng nghị án Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Minh

Các Thẩm phán: ông Trần Đình Thắng và ông Nguyễn Văn Đồng

Tiến hành nghị án vụ án KDTM thụ lý số: 14/2019/TLPT- KTM ngày 18/6/2019 về tranh chấp “tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng T(Eximbank)

Địa chỉ: số 70 – 72 đường L, P. Bến N, Q.1 TP Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Q – Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu D – Phó Giám đốc Eximbank chi nhánh Vinh (Theo Giấy ủy quyền số 80/2017/EIB/UQ – TGD ngày 02/6/2017).

-Bị đơn: Công ty CPTM và dịch vụ công nghệ tin học A.

(Nay là Công ty cổ phần thiết bị vật tư kho quỹ H theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được thay đổi lần thứ 3 ngày 27/5/2013)

Địa chỉ: số 18, khu vinaconex 9, đại lộ V.I L, xã Nghi Phú, TP V, Nghệ An.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình C – giám đốc công ty

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3. Ông Nguyễn Đình C – Bà Phan Thị Thanh N.

Nơi ĐKNKTT: Thôn L, xã H, huyện H, TP Đà Nẵng

4. Ông Nguyễn Hữu N – Bà Nguyễn Thị H

Nơi ĐKNKTT: xóm 3, xã N, TP V, tỉnh Nghệ An.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

1. Về điều luật áp dụng: Áp dụng điều 308 BLTTDS; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Biểu quyết 3/3= 100 nhất trí

Căn cứ vào các điều Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Khoản 3 điều 4 Luật thương mại. Các điều 342, 343 344, 348,350, 355, 361,369, 471,473, 474, 476, 715, 716, 717, 718,719 Bộ luật dân sự năm 2005. điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Các điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2011. Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, điều 3 Nghị Định 83/2010/NĐ – CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ –CP ngày 22/02/2012 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch đảm bảo. Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Kết quả biểu quyết: 3/3= 100% nhất trí

2. Về nội dung kháng cáo: Không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo của Ngân hàng E đối với tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất diện tích 150 m² (thuộc thửa số 278, tờ bản đồ số 07) và tài sản gắn liền với đất nhà ở 01 tầng diện tích sàn xây dựng 120 m² tại xóm 03, xã N, TP V, tỉnh Nghệ An thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Hữu N và bà Nguyễn Thị H theo GCN QSDĐ số AL 960266, Hồ sơ gốc số H 04214/QĐ 1401-2008/NCN do UBND huyện N cấp ngày 26/06/2008. Tài sản đã được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 00055/EIBV- TD/BĐTS/10 ngày 24/03/2010.

Kết quả biểu quyết: 3/3= 100% nhất trí

4.Về án phí:

Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu 2.000.000đ án phí phúc thẩm.

Kết quả biểu quyết: 3/3 = 100% nhất trí

Kết quả biểu quyết: 3/3

7. Về hiệu lực bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án

Kết quả biểu quyết: 3/3 = 100% nhất trí

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đình Thắng Nguyễn Văn Đồng

Nguyễn Thị Hải Minh